



dàn jiā

弹夹

noun · magazine (for ammunition)

Example Sentences

Tā huàn le yí gè xīn dàn jiā
他 换 了 一 个 新 弹 夹。

He replaced it with a new magazine.

Shì bīng jiǎn chá dàn jiā lǐ de zǐ dàn shù liàng
士 兵 检 查 弹 夹 里 的 子 弹 数 量 。

The soldier checked the number of bullets in the magazine.

Trace each character, then write the word on your own.

弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								

夹	夹	夹	夹	夹	夹	夹	夹	夹		
